

 CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL TECHNICAL DEPARTMENT Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng  							
STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
14	Coliform tổng số / <i>Total Coliform</i> ^(*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
15	E.coli ^(*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- ^(*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT



Hà Ngọc Quế

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N030

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Bảo Lâm

2. Địa chỉ / Address: 21 Nguyễn Tất Thành - Thị trấn Lộc Thắng - Huyện Bảo Lâm

3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống

5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước trạm 6

Mẫu 2: Mẫu nước trạm 1 (GK7)

Mẫu 3: Mẫu nước trạm 8 (GK8)

4. Số mẫu: 03
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 04/06/2025

7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 11/06/2025

8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No

9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	4	4	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.14	0.14	0.21	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.57	7.49	7.65	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	88.00	104.50	67.50	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	3.81	3.53	< 2.16	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	0.098	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Arsenic/ As	mg/l	0.01	<0.005	0.005	<0.005	HDPP nội bộ
9	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.061	0.931	0.432	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
10	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD= 0.001)	KPH (LOD= 0.001)	KPH (LOD= 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
11	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	5.85	5.19	11.94	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
12	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	1.03	0.17	0.23	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
13	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.69	0.60	0.63	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
14	Coliform tổng số / Total Coliform ^(*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
15	E.coli ^(*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- ^(*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

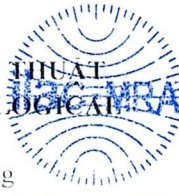
PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N030

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Bảo Lâm
21 Nguyễn Tất Thành - Thị trấn Lộc Thắng - Huyện Bảo Lâm
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước giữa tuyến
Tên hộ: Đào Tuấn Anh (MSKH: 187841)
Địa chỉ: 60 Nguyễn Thị Minh Khai - Lộc Thắng - Bảo Lâm
Mẫu 2: Mẫu nước cuối tuyến
Tên hộ: Dương Văn Thành (MKH: 191207)
Địa chỉ: 29A Phan Đình Phùng - Lộc Thắng - Bảo Lâm

4. Số mẫu: 02

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 04/06/2025
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 11/06/2025
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results		PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.11	0.19	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.56	7.83	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	94.50	93.00	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	3.45	< 2.16	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	0.141	0.169	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Arsenic/ As	mg/l	0.01	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
9	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.243	< 0.04	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
10	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD 0.001)	KPH (LOD 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
11	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	4.81	4.34	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
12	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.73	0.84	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
13	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.34	0.30	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results		PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	
14	Coliform tổng số / <i>Total Coliform</i> ^(*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
15	E.coli ^(*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- ^(*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

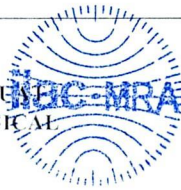
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC

PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT

LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL

TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số/No: 25N030

1. Khách hàng / Customer:

2. Địa chỉ / Address:

3. Loại mẫu / Type of sample:

5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đơn Dương

35 Nguyễn Văn Trỗi - Thị trấn Thanh Mỹ - Huyện Đơn Dương

Nước ăn uống

4. Số mẫu: 04

Mẫu 1: Mẫu nước trạm Thanh Mỹ (Giếng 1)

Mẫu 2: Mẫu nước trạm Thanh Mỹ (Giếng 2)

Mẫu 3: Mẫu nước giữa tuyến trạm Thanh Mỹ

Tên hộ: Lê Thị Hồng Thơm

Địa chỉ: 414 đường 2/4 - TT Thanh Mỹ

Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến trạm Thanh Mỹ

Tên hộ: Hoàng Văn Thông

Địa chỉ: 20 Nguyễn Thị Minh Khai - TT Thanh Mỹ

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:

04/06/2025

7. Ngày trả kết quả / Result issued date:

11/06/2025

8. Lưu mẫu / Storage

Có / Yes ☐ Không / No ☒

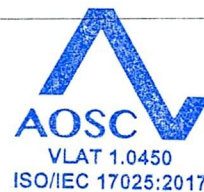
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results				PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	Mẫu 4	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	4	4	4	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.13	0.28	0.29	0.34	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.65	6.75	6.72	6.75	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	267.00	297.00	282.00	258.33	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	11.73	11.73	12.21	12.01	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	0.110	0.122	0.098	0.145	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Arsenic/ As	mg/l	0.01	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	HDPP nội bộ
9	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.082	0.057	< 0.04	0.070	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
10	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	<0.003	<0.003	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
11	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	11.82	13.71	14.31	14.19	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
12	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.70	0.83	0.45	0.42	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
13	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.49	0.51	0.36	0.25	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results				PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	Mẫu 4	
14	Coliform tổng số / Total Coliform ^(*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
15	E.coli ^(*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- ^(*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 4: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N030

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đơn Dương
35 Nguyễn Văn Trỗi - Thị trấn Thanh Mỹ - Huyện Đơn Dương
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước trạm Dran
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến trạm Dran
Tên hộ: Võ Thị Tuyết Hạnh
Địa chỉ: 87 Lê Lợi - TT Dran
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến trạm Dran
Tên hộ: Trần Tín Bàu
Địa chỉ: 28 Lê Văn Sĩ - TT Dran

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 04/06/2025
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 11/06/2025
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	4	0	4	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.28	0.90	0.80	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.12	7.04	7.18	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	12.70	10.70	14.30	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	< 2.16	2.37	2.45	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.543	0.561	0.583	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	25.83	24.98	26.02	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.32	0.37	0.40	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / Residual Clorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.63	0.42	0.31	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / <i>Total Coliform</i> ^(*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli ^(*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- ^(*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

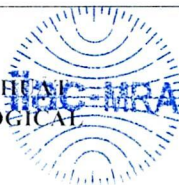
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tổ Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N030

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Têh
Đường 30/4 - TDP 6A - Thị trấn Đà Têh - Huyện Đà Têh
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước nhà máy nước Đà Têh
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến của nhà máy nước Đà Têh
Tên hộ: Võ Thị Mười (MKH: 179065)
Địa chỉ: 177 khu phố 4B, đường 725 - Đà Têh
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến của nhà máy nước Đà Têh
Tên hộ: Nhà Khách Ủy Ban Huyện Đà Têh
Địa chỉ: Khu phố 5C, Thị trấn Đà Têh - Đà Têh

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 04/06/2025
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 11/06/2025
8. Lưu mẫu / Storage: Có / Yes ☐ Không / No ☒
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	4	0	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.26	0.23	0.35	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.48	6.41	6.38	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	12.10	10.03	10.50	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	4.58	4.60	4.68	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.092	0.084	0.068	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	<0.003	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	10.24	9.64	9.67	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.34	0.49	0.34	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / Residual Clorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.74	0.58	0.39	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế